

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN EA KAR

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST

Ngày 27/4/2022

“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết.

2. Ông Nguyễn Thế Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: ông Dương Minh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 82/2022/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXX-TA ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Đỗ Thị T, sinh năm 1971. Nơi cư trú: số nhà 16, phố H, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương: vắng mặt (bà T có đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương chứng thực ngày 31/3/2022).

- Bị đơn: ông Phạm Văn L, sinh năm 1967. Nơi cư trú: thôn 7, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 08/3/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Tôi và ông Phạm Văn L chung sống với nhau từ tháng 10 năm 1992, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung, đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài nhưng đã hòa thuận nên ngày 25/01/2016 thì vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì mâu thuẫn phát sinh trở

lại, ngày càng gay gắt nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay. Khi sống ly thân thì tôi chuyển khẩu về sinh sống tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; còn ông L sống ở thôn 7, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, kinh tế khó khăn không có sự chia sẻ nên thường xảy ra cãi nhau và mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Văn L.

Về con chung: vợ chồng sinh được 02 (hai) con chung là Phạm Thị V, sinh ngày 14/4/1993 và Phạm Văn T, sinh ngày 04/7/1995. Các con chung đều trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận với nhau nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 28/3/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Thừa nhận, tôi và bà Đỗ Thị T chung sống với nhau từ tháng 10 năm 1992, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung, đến ngày 25/01/2016 thì vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn như lời khai của bà T là đúng sự thật.

Từ thời điểm năm 1992 thì vợ chồng tôi đã sinh sống, cư trú tại thôn 7, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn gay gắt từ cuối năm 2018. Nguyên nhân do không minh bạch về tài chính kinh tế dẫn đến sự nghi kỵ lẫn nhau nên thường xuyên cãi nhau, bà T có những lời lẽ xúc phạm và thiếu sự tôn trọng tôi. Vì vậy, từ đầu năm 2020, vợ chồng sống ly thân đến nay. Bà T đã chuyển khẩu về sinh sống tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; còn tôi vẫn sinh sống tại thôn 7, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên vọng: Tôi chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: vợ chồng sinh được 02 (hai) con chung là Phạm Thị V, sinh ngày 14/4/1993 và Phạm Văn T, sinh ngày 04/7/1995. Các con chung đều trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận với nhau nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình: về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà Đỗ Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn L; về con chung: do các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Đỗ Thị T là có căn cứ phù hợp khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Bà Đỗ Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Văn L. Đây là quan hệ “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xét lời khai của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: bà Đỗ Thị T và ông Phạm Văn L tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 10 năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung, đến ngày 25/01/2016 thì ông L, bà T mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa bà T và ông L là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú, xác định: bà T và ông L chung sống hạnh phúc được thời gian và sinh được 02 con chung thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài và gay gắt nên bà T đã chuyển khẩu về cư trú tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; còn ông L sinh sống ở thôn 7, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn không có sự chia sẻ, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau nên thường xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình và chính quyền nhưng không có kết quả nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay. Tại phiên tòa, bị đơn ông L chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Đỗ Thị T đối với ông Phạm Văn L là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[2] *Về con chung*: ông L và bà T sinh được 02 con chung là Phạm Thị V, sinh ngày 14/4/1993 và Phạm Văn T, sinh ngày 04/7/1995. Các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005908 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử bà Đỗ Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn L.

2. Về con chung: Các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn Đỗ Thị T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005908 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú. Bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- UBND xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phạm Xuân Chiến

